

SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

PGS.TS. NGUYỄN TIẾN DAT

1. Đặt vấn đề

Chỉ số liên quan đến giáo dục gồm các thành phần khác nhau trong tính toán, trong đó có giáo dục. Hiện nay, chúng ta thường chú ý đến ba chỉ số liên quan đến giáo dục là: Chỉ số phát triển con người (*Human Development Index - HDI*), chỉ số bất bình đẳng giới (*Gender Inequality Index - GII*) và chỉ số nghèo nhiều chiều (*Multidimensional Poverty Index - MPI*). Từ hơn 20 năm nay, công thức tính toán các chỉ số đó đã có những thay đổi nhưng thành phần chính của HDI vẫn như trước, còn của GII và MPI thay đổi nhiều.

Chỉ số phát triển con người HDI có ba thành phần là giáo dục, tuổi thọ và thu nhập. Chỉ số này từ trước đến nay gần như không thay đổi.

Chỉ số phát triển liên quan đến giới (*Gender related Development Index - GDI*) xuất hiện năm 1995, đã cải tiến dần từ định nghĩa, các thành phần và cách tính đến năm 2010 thành chỉ số bất bình đẳng giới GII. Ba thành phần của chỉ số này là: Sức khỏe tái tạo (*Reproductive Health*), quyền lực (*Empowerment*) và sự tham gia thị trường lao động (*Labor Market Participation*). Quyền lực có hai phần là sự tham gia vào nghị viện hay quốc hội và giáo dục đại học (thể hiện bằng sự đạt trình độ trên trung học) của phụ nữ.

Chỉ số nghèo của con người (*Human Poverty Index - HPI*) xuất hiện năm 1997, đến năm 2010 cải tiến về thành phần và cách tính đổi thành chỉ số nghèo nhiều chiều MPI; gồm ba thành phần là giáo dục (*Education*), sức khỏe (*Health*) và mức sống (*Living Standard*).

Các Báo cáo Phát triển Con người của UNDP có đầy đủ thông tin chi tiết giải thích và nêu cách tính ba chỉ số trên.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi nêu sự so sánh ba chỉ số liên quan đến giáo dục HDI, GII và MPI giữa Việt Nam hiện nay với các nước có trị số và thứ hạng cao nhất và thấp nhất, trước hết trong tiểu vùng Sông Mêkông, rồi đến khối các nước ASEAN và cuối cùng là trên toàn thế giới. Theo như môn Giáo dục so sánh mà Michael Sadler năm 1900 đã nêu là: Nghiên cứu giáo dục nơi khác để nâng cao hiểu biết về giáo dục nơi mình (*The study of education elsewhere enhances understanding of education at home*)[1].

2. So sánh ba chỉ số liên quan đến giáo dục của các nước

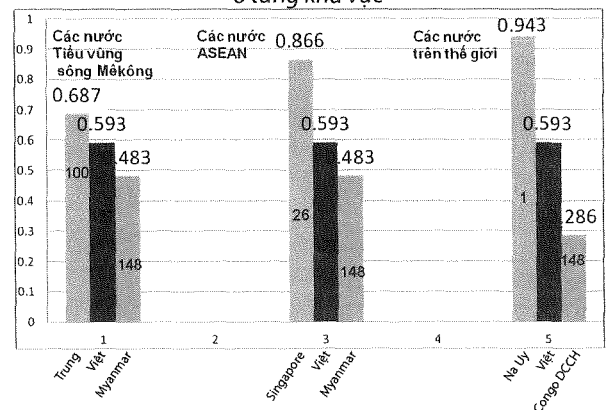
Chỉ số liên quan đến giáo dục của các nước được so sánh ở phạm vi từ nhỏ đến lớn: Trước hết trong khu vực 6 nước tiểu vùng Sông Mêkông, sau đến 10 nước ASEAN và cuối cùng trên toàn thế giới. Kết quả so sánh mỗi chỉ số được thể hiện trên biểu đồ từng khu vực, trong đó đều có Việt Nam và nước có thành tựu, giá trị

hay trị số cao và thấp nhất đạt được của chỉ số. Kết quả này dựa trên số liệu của Báo cáo Phát triển Con người của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc năm 2013 [2]. Ở mỗi biểu đồ, thành tựu, giá trị hay trị số của chỉ số ghi bằng số thập phân tới phần nghìn trên đỉnh cột của nước có tên dưới đáy cột. Việt Nam thường đứng ở giữa, nước cao nhất và thấp nhất đứng ở hai bên, chỉ có một trường hợp Việt Nam đạt trị số thấp nhất đứng ở bên trái. Thứ hạng của chỉ số các nước so sánh trên cả thế giới ghi ở khoảng giữa mỗi cột.

2.1. So sánh chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người HDI của các nước nêu ở Biểu đồ 1.

Biểu đồ 1: So sánh chỉ số phát triển con người HDI giữa Việt Nam với các nước có thành tựu cao và thấp nhất ở từng khu vực



Biểu đồ trên cho chúng ta thấy, ba cột có dạng giống như nhau ở các khu vực và Việt Nam đạt được chỉ số 0,593, có thành tựu ở mức trung bình giữa hai nước cao nhất và thấp nhất là: Trung Quốc, Myanmar trong tiểu vùng Sông Mêkông; Singapore, Myanmar ở các nước ASEAN và Na Uy, Congo Dân chủ cộng hòa trên toàn thế giới. Nhưng trong khoảng cách giữa hai nước cao và thấp nhất là 100%, Việt Nam có khoảng cách trên trung bình so với nước có thành tựu thấp nhất trong tiểu vùng Sông Mêkông (Myanmar) là 54%, có khoảng cách dưới trung bình so với nước đó ở khối ASEAN là 29% và với nước thấp nhất trên thế giới (Congo Dân chủ cộng hòa) là 45,5%.

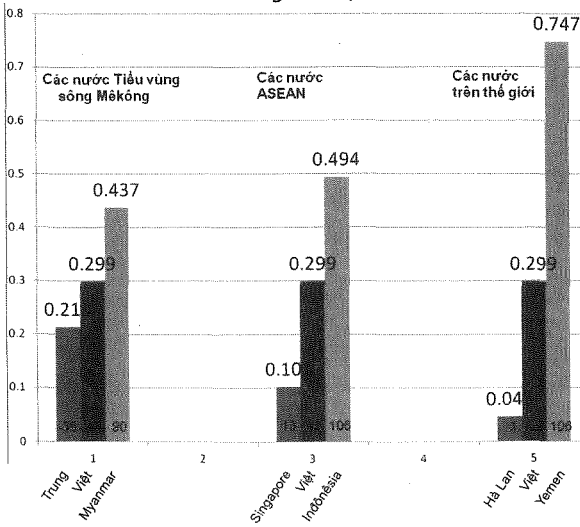
Nói tóm lại, ở tiểu vùng Sông Mêkông, Việt Nam có khoảng cách về chỉ số HDI ít hơn so với nước cao nhất, ngược lại nhiều hơn so với các nước trên thế giới và đặc biệt khá nhiều so với các nước trong khối ASEAN.

2.2. So sánh chỉ số bất bình đẳng giới

Chỉ số bất bình đẳng giới GII của các nước nêu ở Biểu đồ 2.

Biểu đồ 2 cho chúng ta thấy, Việt Nam đạt được

Biểu đồ 2: So sánh chỉ số bất bình đẳng giới GII giữa Việt Nam với các nước có giá trị cao và thấp nhất ở từng khu vực



Chỉ số 0,299, có thành tựu ở mức trung bình giữa hai nước cao và thấp nhất là: Trung Quốc, Myanmar trong tiểu vùng Sông Mêkông; Singapore, Ấn Độ của ASEAN và ba nước cao nhất (Belarus, Slovenia, Tiệp) và một nước thấp nhất (Afghanistan) trên toàn thế giới. Nhưng trong khoảng cách 100% giữa hai nước có giá trị thấp nhất trong tiểu vùng Sông Mêkông (Myanmar) là 62%, có khoảng cách gần trung bình với nước có giá trị thấp nhất của ASEAN (Ấn Độ) là 49,6% và nhiều hơn so với nước có giá trị thấp nhất trên thế giới (Afghanistan) là 64%. Với chỉ số HDI, cột càng cao trong biểu đồ thì thành tựu càng cao, còn với chỉ số GII cột càng cao khi giá trị càng thấp.

Nói tóm lại, ở tiểu vùng Sông Mêkông, Việt Nam có khoảng cách về chỉ số GII có giá trị ít hơn so với nước cao nhất, nghĩa là cao hơn mức trung bình, xấp xỉ trung bình ở khối ASEAN và thấp hơn mức trung bình trên thế giới.

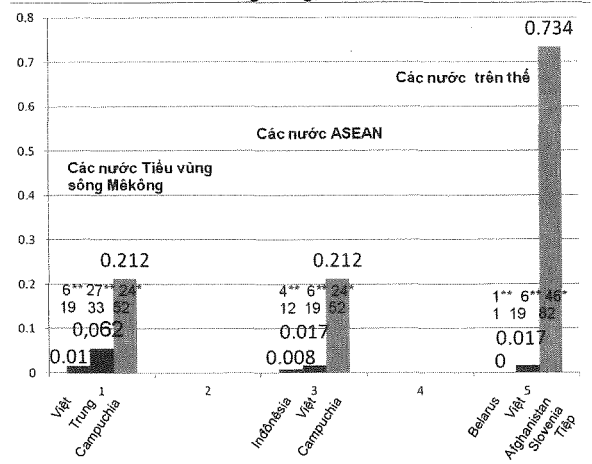
2.3. So sánh chỉ số nghèo nhiều chiều

Chỉ số nghèo nhiều chiều MPI của các nước nêu ở Biểu đồ 3.

Chỉ số nghèo nhiều chiều MPI xuất hiện từ năm 2010 có ý nghĩa không còn hẹp như chỉ số nghèo của con người HPI như trước, không chỉ chứa nhiều nội dung nghèo về vật chất mà còn chứa nhiều hơn nội dung nghèo về tinh thần trong giáo dục, việc làm và vị trí trong xã hội. Chỉ số này có trị số càng cao thì càng nghèo nhiều và càng thấp thì càng ít nghèo.

Kết quả hiện nay của chỉ số này lấy từ hai cuộc điều tra của UNDP: Lần I từ năm 2002 đến năm 2006 và lần II từ năm 2007 đến năm 2010. Giữa các cột trên biểu đồ ghi ba thứ hạng của số liệu trên đỉnh cột: Điều tra lần I đánh dấu *, lần II đánh dấu ** và tập hợp thứ hạng hai lần điều tra ở hàng dưới không đánh dấu. Việc điều tra chỉ số này của các nước kéo dài nhiều năm và không đơn giản, vì vậy, hiện nay mới có số

Biểu đồ 3: So sánh chỉ số nghèo nhiều chiều MPI giữa Việt Nam với các nước có trị số cao và thấp nhất trong từng Khu vực



liệu của 46 nước lần I, 41 nước lần II và tập hợp được 87 nước.

Biểu đồ trên cho chúng ta thấy Việt Nam đạt được chỉ số 0,017, là nước có trị số nhỏ nhất ở các nước tiểu vùng Sông Mêkông. Việt Nam có vị trí gần sát các nước có thứ hạng cao nhất (Ấn Độ) của ASEAN và (Belarus, Slovenia, Tiệp) của thế giới.

Nói tóm lại, chỉ số nghèo nhiều chiều của Việt Nam đạt được tương đối cao trong cả ba khu vực.

3. Kết luận và kiến nghị

Kết quả so sánh các chỉ số kể trên cho chúng ta thấy, nước ta tương đối khá về chỉ số nghèo nhiều chiều nhưng tương đối kém về chỉ số phát triển con người và chỉ số bất bình đẳng giới. Phần đầu để thu hẹp khoảng cách về các chỉ số liên quan đến giáo dục giữa nước ta với các nước đạt thành tựu và giá trị cao trên thế giới là một công việc lâu dài, khó khăn, cần sự nỗ lực đóng góp của tất cả mọi người, các ngành, các cấp ở nước ta. Như vậy quốc sách hàng đầu của giáo dục mới sớm được thực hiện.

Việc nghiên cứu so sánh các chỉ số và tỉ lệ giáo dục hay những vấn đề liên quan đến giáo dục nên được tiến hành thường xuyên và phổ biến rộng rãi ở các đơn vị nhà trường và cơ quan quản lý giáo dục từ nhỏ đến lớn hàng năm. Số liệu quốc tế về giáo dục cũng như các vấn đề liên quan thường được công bố đều đặn vào cuối các năm từ năm 1990 trong Báo cáo Phát triển Con người HDR của UNDP. Các cơ quan quản lý, nghiên cứu giáo dục và nhà trường của nước ta cần cung cấp các thông tin về so sánh các chỉ số và tỉ lệ giáo dục hay những vấn đề liên quan ở các nước, giúp cho mọi người biết được thành tựu của các chỉ số và tỉ lệ giáo dục của các nước so với nước ta, nhất là nước có thành tựu cao nhất trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Tiến Đạt, (2014), *Giáo dục so sánh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.36.



[2]. Published for the UNDP, (2013), *Human Development Report*, New York/Oxford, Oxford University Press, 201., pp.144, 156, 160.

[3]. Nguyễn Tiến Đạt, (2014), *Kinh nghiệm và thành tựu phát triển giáo dục và đào tạo trên thế giới*, Tập II, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.175-233.

SUMMARY

Index related to education consists of various components in calculation, including education.

Currently, we often pay attention to three indexes related to education: human development index (HDI), gender inequality index (GII) and multidimensional poverty index (MPI). The article refers to the comparison of these three indexes in Vietnam and foreign countries with the highest and lowest ranking and value, first those in Mekong region, ASEAN countries and eventually nations worldwide.

Keywords: Comparison, index, education.

MÔN TIẾNG MÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC... (Tiếp theo trang 61)

mục của sách được đặt tên theo hệ thống kỹ năng: *Luyện đọc; Luyện dùng từ, đặt câu; Luyện tập làm văn.*

6. Kết luận và khuyến nghị

Thực tế quá trình thử nghiệm đã cho chúng ta thấy, từ mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc biên soạn đến cấu trúc chương trình tiếng Mông trong Giáo dục song ngữ đã đảm bảo được sự thống nhất cao. Đến năm học 2014 - 2015, lứa HS thứ hai của Chương trình Giáo dục song ngữ đã chuẩn bị kết thúc cấp Tiểu học, chuyển lên trung học cơ sở. Chất lượng HS của chương trình qua khảo sát đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở lứa HS thứ nhất (năm học 2013 - 2014) cho thấy, chương trình tiếng Mông trong Chương trình Giáo dục song ngữ đã đáp ứng được mục tiêu chung của chương trình; đồng thời đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc ở Lào Cai trong những năm qua.

Theo chúng tôi, với những kết quả đã đạt được, những nội dung này có thể tham khảo đưa vào chỉnh sửa hoặc biên soạn mới chương trình và tài liệu dạy tiếng Mông trong trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên theo tinh thần Nghị định 82 của Chính phủ, đáp ứng nhiệm vụ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Chương trình khung môn Tiếng dân tộc và chương trình chi tiết môn Tiếng Mông thực nghiệm dạy học song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, Hà Nội, tr.8.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2008), *Sách giáo khoa Tiếng Mông (Lớp 1)*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2009), *Sách giáo khoa Tiếng Mông (Lớp 2)*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), *Sách giáo khoa Tiếng Mông (Lớp 3)*, NXB Giáo dục.

[5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2011), *Sách giáo khoa Tiếng Mông (Lớp 4)*, NXB Giáo dục.

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2012), *Sách giáo khoa Tiếng Mông (Lớp 5)*, NXB Giáo dục.

SUMMARY

In Research Programme: practice bilingual education basing on the mother tongue, the Mong language is one of three languages being tested in Lao Cai - a density resident province of Mong people. In this article, the author briefly presents her viewpoint on construction and development, compilation rules, program structure of Mong language that belongs to Bilingual Education program basing on mother tongue with the aim to catch a panorama view on this subject.

Keywords: Viewpoint, rule, structure.

LỜI CẢM ƠN

Tất cả các bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Giáo dục số 116 đều được phản biện kín theo một quy trình rất chặt chẽ, khách quan.

Bên cạnh sự giúp đỡ của Hội đồng Biên tập, Tạp chí Khoa học Giáo dục xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, bao gồm: **PGS.TS. Trần Huy Hoàng; PGS.TS. Nguyễn Đức Minh; PGS.TS. Nguyễn Dục Quang; PGS.TS. Phan Văn Nhân; PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh; PGS.TS. Đào Thái Lai; PGS.TS. Vương Thanh Hương; TS. Lương Việt Thái; TS. Nguyễn Thị Phương Thảo; TS. Nguyễn Thị Hồng Vân** đã nhiệt tình giúp đỡ về mặt nội dung để Tạp chí Khoa học Giáo dục xuất bản thành công số báo này.

Trân trọng!